TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2024/DS-PT
Ngày: 26-02-2024
V/v tranh chấp: "Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Các Thẩm phán: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 481/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Đoàn Thị Khánh L, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: số A Đ, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Đoàn Ngọc H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: số A Đ, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Đoàn Thị Phương K, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số A đường D, Khu dân cư C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

1.4. Đoàn Minh L1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ô, Lô C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

1.5. Đoàn Minh T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: số F G, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.6. Đoàn Khánh L2, sinh năm 1980;

Địa chỉ: số H C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2: Đoàn Thị Khánh L, sinh năm 1974 – là người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 02/6/2020, 11/6/2020) (có mặt);

Địa chỉ: số A Đ, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Đoàn Thị Khánh L: Luật sư Nguyễn Anh T1, Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

1.7. Đoàn Hùng M, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Địa chỉ: số F G, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Đoàn Thị Vân T2, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: ấp N, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T3, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Vũ P, sinh năm 1987 (vắng mặt);

3.2. Phan Thị T4, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Trương Thị L3, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Nguyễn Đức T5, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Địa chỉ: khu phố C, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện hợp pháp: Huỳnh Văn Bé H1, chức vụ: Chủ tịch – là người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Các đồng nguyên đơn Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2 và Đoàn Hùng M thống nhất trình bày:

Phần đất có diện tích 1.250m^2, tọa lạc ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang trước năm 1975 có nguồn gốc của ông S quản lý, sau đó ông S giao lại cho ông T6 quản lý, sau đó ông T6 giao cho ông L4, anh M, chị L và bà V quản lý.

Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công nhận 43,8m^2 đất là của anh M, 43,8m^2 đất là của chị L và 671,6m^2 là của ông L4.

Yêu cầu điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V (điều chỉnh lại giảm diện tích sau khi trừ diện tích đất được công nhận nêu trên.

Bị đơn Đoàn Thị Vân T2 trình bày:

Phần đất tranh chấp trước đây là đất khoanh bao, trước năm 1975 mẹ chị T2 là bà V khai phá, sau năm 1975 thì bà V có đăng ký kê khai, đến năm 1993 bà V được cấp chủ quyền, đến năm 1996 được cấp chủ quyền giấy đỏ. Năm 1998 bà V có cho ông L4, chị L, anh M ở nhờ trên đất (không có giấy tờ cho ở nhờ). Năm 2013 bà V có thưa đòi lại đất nhưng sau đó rút đơn lại do vướng thủ tục người nước ngoài. Năm 2004 – 2005 thì ông L4, anh M, chị L dọn nhà đi chỗ khác. Nay chị T2 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Vũ P, Phan Thị T4, Trương Thị L3 và Nguyễn Đức T5 thống nhất trình bày:

Các anh chị đang thuê mặt bằng trên phần đất tranh chấp để buôn bán, nếu sau này có trả lại mặt bằng cho ai thì tự các anh chị giải quyết với chị Vân T2.

Bản án dân sự sơ thẩm số 481/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 166 và Điều 170 Luật Đất đai; các điều 26, 35, 227 và Điều 288 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Hùng M về việc yêu cầu công nhận cho anh phần đất có diện tích 43,8m^2, tọa lạc ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2 về việc yêu cầu công nhận 671,6m^2 đất là của ông L4.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Khánh L về việc yêu cầu công nhận 43,8m^2 đất là của chị L.

4. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/10/2023 và 14/10/2023, nguyên đơn Đoàn Thị Khánh L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00751 ngày 30/10/1996 cấp cho bà Đoàn Thị V1 đối với thửa 291, diện tích 1.250m^2 tại ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Công nhận quyền sử dụng đất của ông Đoàn Văn L5, Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Minh H2 theo hiện trạng sử dụng đất trên thửa 291.

Trong các ngày 14, 15 và 16/10/2023, các nguyên đơn Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2 có các đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cùng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đoàn Văn L5 đối với diện tích 650m^2 (trước là thửa 04, diện tích 281,8m^2 và thửa 05, diện tích 389,8m^2).

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L phát biểu:

Xét về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại tư cách tố tụng của các đương sự khác với đơn khởi kiện là không đúng với quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chứng cứ đã thu thập thể hiện ban đầu ông L5 đứng đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án ông L5 chết nên căn cứ Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự, những người thừa kế của ông L5 được quyền kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách khởi kiện riêng rẽ của các nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí có giá ngạch là không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vì đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án nhưng không căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vì nguồn gốc đất là của ông S1, không phải của bà V1 (theo trình bày của ông Đoàn Văn L6 – con ông S1). Ngày

10/10/2005, bà V1 có thừa nhận về nguồn gốc đất là của ông S1. Công văn số 140 ngày 01/12/2014 do Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thu thập thể hiện Ủy ban nhân dân xã D xác nhận đất của ông S1. Ông S1 không cho bà V1 mà cho ông T6 là trưởng tộc và ông L5 được ông T6 gọi về cho cất nhà để trông coi mộ gia tộc. Ngày 04/11/2005, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang có tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, thể hiện trên đất có ba căn nhà của ông L5, chị L, anh M. Thửa 291 được tách thành 05 thửa: thửa 144 của bà V1, thửa 04, 05 là của ông L5, thửa 142 của chị L, thửa 143 của anh M, có trong hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Ông L5 đi đăng ký quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp. Căn cứ khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai, việc cấp quyền sử dụng đất cho bà V1 không đúng nguồn gốc, không đúng đối tượng sử dụng đất vì bà V1 không quản lý phần đất tranh chấp mà do ông L5, chị L, anh M quản lý nên thuộc trường hợp phải thu hồi Giấy chứng nhận. Trên đất có ba căn nhà của ông L5, chị L, anh M nên căn cứ Thông tư liên ngành 04/TTLN ngày 03/5/1990 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, T8, ai là chủ sở hữu nhà trên đất thì quyền sử dụng đất được công nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, công nhận thửa đất số 04, 05 thuộc quyền sử dụng của ông L5, công nhận thửa đất số 142 thuộc quyền sử dụng của chị L, công nhận thửa đất số 143 thuộc quyền sử dụng của anh M, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu: Nguồn gốc thửa đất 291 là đất khoanh bao, do bà V1 khai thác sử dụng và được cấp quyền sử dụng đất. Bà V1 sử dụng đất liên tục ổn định, công khai, có kê khai và đứng tên sổ bộ địa chính, thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Năm 1993, bà V1 được cấp Giấy chứng nhân quyền sử dụng đất tạm với diện tích 1.270m^2, thuộc thửa 794^A, tờ bản đồ số 1. Ngày 30/6/1996, bà V1 được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất, thành thửa 291, diện tích 1.250m^2. Quá trình quản lý sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V1 không có tranh chấp, khiếu nại. Việc cấp quyền sử dụng đất cho bà V1 đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật Đất đai 1993, Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980. Ông L5, anh M, chị L có sử dụng đất trong thời gian ngắn do bà V1 cho sử dụng nhưng hiện tại không còn công trình xây dựng của họ trên đất và những người này cũng không còn quản lý sử dụng đất. Năm 2003, ông L5, anh M, chị L có làm đơn đăng ký cấp quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận. Bản án dân sự sơ thẩm số 481/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện C xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ pháp lý và đúng thực tế nên cần giữ nguyên. Đối với ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L cho rằng Tòa án sơ thẩm xác định tư cách tố tụng của đương sự không đúng với quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự là không chính xác. Các vụ án trước đây mà ông L5 đứng đơn khởi kiện đã bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tòa án thụ lý mới yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nên không

thể áp dụng điều luật nêu trên. Về mặt nội dung: các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đình chỉ trước đây cũng không có cơ sở xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông S1. Xác nhận của Công an xã không đúng thẩm quyền. Bà V1 có thừa nhận đất của ông S1 nhưng sau đó chính quyền địa phương đã đính chính về nội dung này. Nếu là đất của ông S1 nhưng ông không đăng ký kê khai thì cũng không thể công nhận cho ông.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: xét nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 291 do bà V1 đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1996 là hợp pháp. Các nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất diện tích 650m^2 cho ông Đoàn Văn L5, chị L yêu cầu công nhận phần đất diện tích 43,8m^2 thuộc một phần thửa đất nêu trên nhưng không có chứng cứ chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Về án phí, Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí sơ thẩm chưa đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội vì đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "*Quyền sử dụng đất"* là chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các tranh chấp được Bộ luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 và 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Đoàn Hùng M vắng mặt dù được triệu tập hợp lệ; Ủy ban nhân dân huyện C, các anh chị Nguyễn Vũ P, Phan Thị T4, Trương Thị L3, Nguyễn Đức T5 có đơn xin vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/5/2021, phần đất anh Đoàn Hùng M yêu cầu công nhận có diện tích 52,7m^2; phần đất chị Đoàn Thị

Khánh L yêu cầu công nhận có diện tích 78,2m^2; phần đất công nhận cho ông Đoàn Văn L5 có diện tích 650m^2; trên đất có các cột bê tông của ông L5, chị L và anh M (bút lục 95-108). Tuy vậy, hiện tại ông L5 và chị L, anh M không còn cư ngụ trên đất.

Các bên thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc thửa đất số 291, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.250m^2, loại đất Q, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị V1 ngày 30/10/1996 (bút lục 42). Trước đó, bà V1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/4/1993 (giấy tạm), diện tích 1.270m^2, thuộc thửa đất số 794^A, tờ bản đồ số 01^R, loại đất QT (bút lục 91). Bà V1 đã đi đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/6/1995 với diện tích 1.250m^2, thuộc thửa đất số 254, tờ bản đồ số 665, loại đất Q. Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 27/6/1995 được Hội đồng đăng ký xã xét duyệt ghi nguồn gốc đất canh tác trước năm 1975 đến nay (bút lục 92).

Phía nguyên đơn cho rằng mặc dù theo Sổ mục kê lập năm 1985 là đất khoanh bao, bà Đoàn Thị V1 kê khai thửa đất số 794, diện tích 2.100m^2 nhưng trước năm 1975, nguồn gốc phần đất tranh chấp của ông Đoàn Văn S2. Khi ông S2 về S đã giao cho ông Đoàn Văn T7 là cha ông Đoàn Văn L5 và bà Đoàn Thị V1. Sau đó, ông L5 về cất nhà thô sơ trông coi phần mộ, các con ông L5 là M và L về cất nhà trên thửa 291. Theo các nguyên đơn, thửa đất 291 được đo đạc thành 05 thửa đất do ông L5 và các con kê khai, cụ thể: anh Đoàn Hùng M kê khai thửa 143, diện tích 43,8m^2; chị Đoàn Thị Khánh L kê khai thửa 142, diện tích 43,8m^2; bà Đoàn Thị V1 kê khai thửa 144, diện tích 392,4m^2; ông Đoàn Văn L5 kê khai thửa 4, diện tích 281,8m^2; ông Đoàn Văn L5 kê khai thửa 5, diện tích 389,8m^2. Tuy vậy, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh có sự chuyển giao quyền sử dụng đất từ ông S1 qua ông T7 cũng như chứng cứ chứng minh đã đăng ký kê khai các phần đất tranh chấp. Đồng thời, việc ông L5, bà L, anh M sử dụng đất được bị đơn thừa nhận nhưng cho rằng chỉ cho ở nhờ. Đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 03/10/2001 do ông Đoàn Văn L5 đăng ký kê khai nhưng tài liệu này chỉ là bản photo và thời điểm đăng ký, thửa đất đang có tranh chấp và bà V1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 38), giữa bà V1 và ông L5, chị L, anh M hoàn toàn không có giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị L thừa nhận nhà của chị và anh M cất trên đất trước đây là do các cô cất cho ở.

Nhận thấy, quá trình kê khai, đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V1 không ai tranh chấp, khiếu nại. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền dụng đất cho bà V1 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất diện tích 671,6m^2 của ông L5 và yêu cầu của chị L về việc công nhận 43,8m^2 đất là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của các nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Hùng M, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh về yêu cầu công nhận phần đất

diện tích 43,8m^2, tại ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh M được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, là có căn cứ. Anh M không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các anh chị Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Đây là vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc các đương sự chịu án phí có giá ngạch là không đúng với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên cần sửa án sơ thẩm về án phí.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm điều chỉnh lại tư cách tố tụng của đương sự so với đơn khởi kiện là không đúng quy định tại Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự là không chính xác. Bởi lẽ, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất theo đơn khởi kiện ngày 20/11/2020 của các nguyên đơn. Thời điểm này ông L5 đã chết. Các vụ án trước đây mà ông L5 đứng đơn khởi kiện đã có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác tư cách đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị L.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, khoản 9 Điều 26, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 244, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 166 và Điều 170 Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của các anh chị Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 481/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về án phí.

1/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Hùng M về việc yêu cầu công nhận cho anh phần đất có diện tích 43,8m^2, tọa lạc ấp H, xã D, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đoàn Thị Khánh L, Đoàn Ngọc H, Đoàn Thị Phương K, Đoàn Minh L1, Đoàn Minh T, Đoàn Khánh L2 về việc yêu cầu công nhận 671,6m^2 đất là của ông L5.

3/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị Khánh L về việc yêu cầu công nhận 43,8m^2 đất là của chị L.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà V1.

5/ Về án phí:

Án phí phúc thẩm: Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các anh chị L, H, K, Minh L1, Minh T, Khánh L2 mỗi người là 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0006536 ngày 09/10/2023, 0006638, 0006637, 0006635, 0006640, 0006639 cùng ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị L đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004114 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên đã nộp xong.

Chị L, chị H, chị K, anh Minh L1, chị Minh T, anh Khánh L2 có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ánh Phương